

Số: 110 /QĐ-TTYT

Dương Minh Châu, ngày 04 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số: 21/QĐ-SYT ngày 13/01/2020 của Sở Y tế Tây Ninh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; căn cứ vào các quyết định cấp bổ sung, giảm nguồn kinh phí NSNN trong năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán chi ngân sách năm 2020 của Trung tâm Y tế huyện Dương Minh Châu (chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám Đốc, các khoa, phòng và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc Trung tâm Y tế thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- SYT (b/c);
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, ...



Huỳnh Ngọc Bảnh

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số: 110/QĐ-TTYT ngày 04/3/2021 của Giám Đốc Trung tâm Y tế)
 ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Quyết toán thu		
A	Tổng số thu	17.347.614.252	17.347.614.252
1	Số thu phí, lệ phí	19.600.000	19.600.000
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	17.250.714.252	17.250.714.252
3	Thu sự nghiệp khác	77.300.000	77.300.000
B	Chi từ nguồn thu được để lại	18.547.078.885	18.320.022.833
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	9.408.000	9.408.000
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	18.537.670.885	18.310.614.833
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
C	Số thu nộp NSNN	81.566.800	81.566.800
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	3.920.000	3.920.000
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	346.800	346.800
3	Hoạt động sự nghiệp khác	77.300.000	77.300.000
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	19.014.785.489	19.014.785.489
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.229.890.800	13.229.890.800
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.784.894.689	5.784.894.689
5	Chi bảo đảm xã hội	119.000.000	119.000.000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	119.000.000	119.000.000